

**CÔNG TY TNHH TIGO - SOFTWARE SOLUTIONS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TIGO - SOFTWARE SOLUTIONS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TIGO - SOFTWARE SOLUTIONS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TIGOSOFT CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109122140

**3. Ngày thành lập:** 12/03/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 9 tòa nhà 3D, số 3 phố Duy tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                        | 4741        |
| 2.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4742        |
| 3.  | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                            | 4783        |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.             | 6209        |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                           | 4651        |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                            | 4652        |
| 7.  | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                             | 5820        |
| 8.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                     | 2620        |
| 9.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                | 2630        |
| 10. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                            | 2640        |
| 11. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                 | 2817        |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659        |
| 13. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                         | 6201(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính<br>Chi tiết: - Lập và thiết kế các hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm máy tính và công nghệ giao tiếp. Các đơn vị được phân loại vào nhóm này có thể cung cấp các cấu phần phần cứng, phần mềm của hệ thống như một phần các dịch vụ tổng thể của họ hoặc các cấu phần này có thể được cung cấp bởi bên thứ ba<br>- Thực hiện cài đặt hệ thống, đào tạo, hướng dẫn và trợ giúp khách hàng<br>- Quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và/hoặc công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia và các hoạt động khác có liên quan đến máy vi tính. | 6202 |
| 15. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7730 |
| 16. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6311 |
| 17. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6312 |
| 18. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6399 |
| 19. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9511 |
| 20. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 21. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4649 |
| 22. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 23. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102 |
| 24. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4211 |
| 25. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4212 |
| 26. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4221 |
| 27. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 28. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4223 |
| 29. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4229 |
| 30. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4291 |
| 31. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4292 |
| 32. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4293 |
| 33. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4299 |
| 34. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 35. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312 |

|     |                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Lắp đặt hệ thống điện                                                    | 4321 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí    | 4322 |
| 38. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                | 5510 |
| 39. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                         | 5610 |
| 40. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng | 5621 |
| 41. | Dịch vụ ăn uống khác                                                     | 5629 |
| 42. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                  | 5630 |
| 43. | Quảng cáo                                                                | 7310 |
| 44. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                 | 7320 |
| 45. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                            | 7721 |
| 46. | Cho thuê băng, đĩa video                                                 | 7722 |
| 47. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                | 7729 |
| 48. | Cho thuê xe có động cơ                                                   | 7710 |
| 49. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                      | 7110 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHẠM ĐÌNH TRƯỜNG Giới tính: Nam  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 16/03/1978 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
 Số giấy chứng thực cá nhân: 031078003700  
 Ngày cấp: 05/06/2017 Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P1001 Nhà N02, đường Trần Quý Kiên, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Chỗ ở hiện tại: P1001 Nhà N02, đường Trần Quý Kiên, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

